

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập – TP.Quy Nhơn – Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		143.693.354.363	144.704.914.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.428.695.410	15.217.566.618
1. Tiền	111	V1	37.297.534.522	7.554.820.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.131.160.888	7.662.745.862
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			33.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V2		33.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.074.001.178	9.016.537.734
1. Phải thu khách hàng	131	V3.1	13.635.839.421	6.250.035.867
2. Trả trước cho người bán	132	V3.2	6.419.496.773	2.766.501.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V3.3	18.664.984	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		61.203.057.574	72.751.880.258
1. Hàng tồn kho	141	V4.1	61.203.057.574	72.751.880.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.987.600.201	14.718.929.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V5.1		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V5.2	20.986.907.244	14.718.929.510
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		692.957	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		129.118.391.094	126.336.655.079
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.727.988.000	2.183.811.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V6.1	2.727.988.000	2.183.811.500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		106.588.397.531	109.358.823.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7.1	104.964.394.708	105.860.403.513
- Nguyên giá	222		196.142.420.726	176.686.492.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.178.026.018)	(70.826.088.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V7.2		6.055.552
- Nguyên giá	228		25.600.000	36.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.600.000)	(30.444.448)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V8	1.624.002.823	3.492.364.515
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	V9.1		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V9.2		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.802.005.563	14.794.019.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10.1	19.802.005.563	14.794.019.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.811.745.457	271.041.569.199

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		58.344.986.242	67.432.402.630
I. Nợ ngắn hạn	310		49.799.000.687	58.491.999.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V11.1		8.561.121.540
2. Phải trả người bán	312	V11.2	557.413.086	1.978.713.643
3. Người mua trả tiền trước	313	V11.3	983.345.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V11.4	14.891.558.205	22.014.360.339
5. Phải trả người lao động	315	V11.5	15.136.906.397	8.480.962.137
6. Chi phí phải trả	316	V11.6	3.382.872.818	2.967.500.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V11.7	2.101.336.853	3.462.537.503
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V11.8	12.745.568.328	11.026.804.128
II. Nợ dài hạn	330		8.545.985.555	8.940.403.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V12.1	8.545.985.555	8.940.403.340
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V12.2		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		214.466.759.215	203.609.166.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	V13.a	214.466.759.215	203.609.166.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.523.824.666	12.544.090.031
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.392.337.618	12.392.337.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.233.296.931	35.355.438.920
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		272.811.745.457	271.041.569.199



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			1.929.249,60	564.110,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

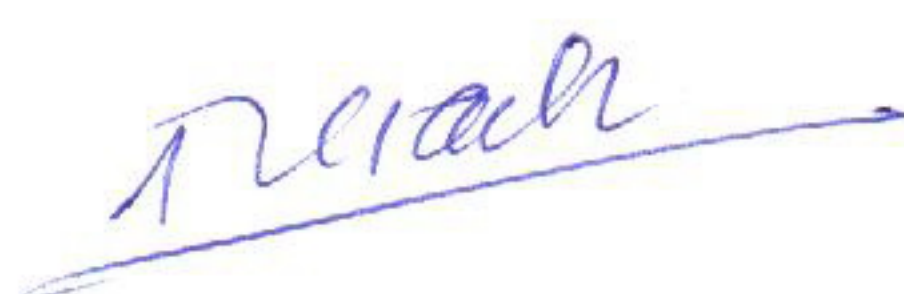
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Hường



Huỳnh Ngọc Bích



Ngô Văn Tổng

100
ÔN
Ô P
ÁN
HL
V.T

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2013

ĐVT: Việt Nam đồng

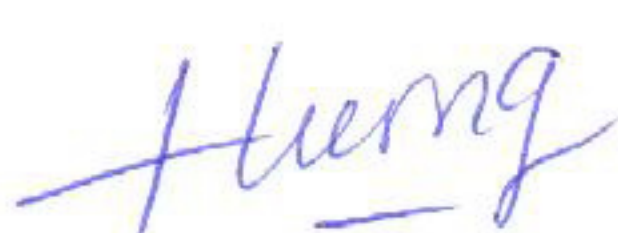
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	104.697.761.486	62.278.954.545	445.040.512.972	401.779.726.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15	26.966.595.074	5.829.564.715	72.457.918.690	70.561.838.345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	V.16	77.731.166.412	56.449.389.830	372.582.594.282	331.217.888.161
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	40.285.889.554	31.325.034.346	228.780.685.621	171.352.553.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		37.445.276.858	25.124.355.484	143.801.908.661	159.865.334.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	262.873.471	2.219.570.003	3.812.353.529	6.034.732.190
7. Chi phí tài chính	22	V.19	594.520.764	1.578.796.726	682.117.342	1.591.320.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	33.172.898	-
8. Chi phí bán hàng	24		7.470.527.823	3.219.834.623	33.660.324.443	26.958.988.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.888.541.412	7.270.053.302	14.653.525.816	26.075.882.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		24.754.560.330	15.275.240.836	98.618.294.589	111.273.874.589
11. Thu nhập khác	31	V.20	185.454.545	438.636.364	185.454.545	715.086.364
12. Chi phí khác	32	V.21	-	-	-	65.280.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		185.454.545	438.636.364	185.454.545	649.806.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.940.014.875	15.713.877.200	98.803.749.134	111.923.680.953
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.22	6.093.978.316	3.724.408.410	18.783.152.488	25.531.766.829
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60	V.25	18.846.036.559	11.989.468.790	80.020.596.646	86.391.914.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.521	967	6.457	7.771

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Bích Hương

Huỳnh Ngọc Bích

Ngô Văn Tổng

Công ty CP Khoáng sản Bình Định

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập- Quy Nhơn

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.803.749.134	111.923.680.953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.158.932.394	21.591.241.889
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(456.080.943)	1.577.258.916
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.891.614.076)	(4.924.775.509)
- Chi phí lãi vay	06		33.172.898	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.648.159.407	130.167.406.249
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.257.334.219)	18.798.160.952
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.548.822.684	(51.798.327.342)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(651.772.131)	(6.585.010.987)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.239.043.368)	2.226.864.001
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33.172.898)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.005.911.312)	(38.974.417.161)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(544.176.500)	(544.176.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.465.571.663	53.290.499.212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.157.448.541)	(85.740.352.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185.454.545	649.806.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(84.631.602.750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.000.000.000	138.457.979.324
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.706.159.531	4.274.969.145

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.734.165.535	(26.989.200.406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	8.561.121.540
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.561.121.540)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.538.050.400)	(61.919.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.099.171.940)	(53.358.710.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25.100.565.258	(27.057.411.654)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.217.566.618	42.507.472.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.110.563.534	(232.494.011)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	41.428.695.410	15.217.566.618

LẬP BIỂU

Huong

Nguyễn Thị Bích Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Therach

Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **QUÝ 4 NĂM 2013**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08/01/2001 của UBND tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng sản Bình Định thành Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 35 03 000009 ngày 08/01/2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 12/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, vốn điều lệ Công ty là: 82.618.200.000 đ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 15/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, vốn điều lệ Công ty là: 123.926.300.000 đ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Niên độ kế toán của Công ty:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Thông tư và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 và báo cáo tài chính năm 2012 là như nhau.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

ĐVT: Việt Nam đồng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1- Tiền	37.297.534.522	7.554.820.756
a. Tiền mặt	629.757.575	125.825.175
b. Tiền gửi ngân hàng	36.667.776.947	7.428.995.581
+ Tiền VND gửi NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Bình Định	72.112.913	3.044.779.759
+ Tiền VND gửi NH Á châu -CN Bình Định	41.655.453	289.274.274
+ Tiền VND gửi NH Nông nghiệp Phát triển Nông thôn -CN Bình Định	19.803.317	16.674.613
+ Tiền USD gửi NH Á châu -CN Bình Định	136.695.521	966.879.237
+ Tiền USD gửi NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Bình Định	31.091.625.515	55.263.771
+ Tiền USD gửi NH Nông nghiệp Phát triển Nông thôn -CN Bình Định	5.305.884.228	3.056.123.927
1.2- Các khoản tương đương tiền	4.131.160.888	7.662.745.862
+ Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH NN&PTNT-CN Bình Định (173.000 USD- Kỳ hạn 1 tháng)	-	3.600.706.667
+ Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ACB-CN Bình Định (195.990,87 USD- Kỳ hạn 1 tháng)	4.131.160.888	4.062.039.195
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	41.428.695.410	15.217.566.618

2- ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	-	33.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển-CN Bình Định (Kỳ hạn 4 tháng)	-	33.000.000.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	-	33.000.000.000

3- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng:	13.635.839.421	6.250.035.867
+ KDC Malaysia	6.055.172.817	3.457.094.667
+ Kiswel LTD	-	2.792.941.200
+ Qinzhou Dewei Trade Company LTD-T.Quốc	7.580.666.604	-
3.2- Trả trước cho người bán:	6.419.496.773	2.766.501.867
+ Công ty Cơ điện & Xây lắp Hùng Vương	2.604.900.000	247.084.987
+ Viện Khoa học công nghệ mỏ - luyện kim	446.000.000	900.000.000
+ Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Định	142.869.500	126.000.000
+ Cty CP xúc tiến đầu tư XD & SX Phúc Sơn	-	103.422.000
+ DNTN Khang Huy	-	185.000.000
+ Cty TNHH Vĩnh Hưng Thịnh	-	450.000.000
+ Viện Công nghệ Vật liệu vô cơ	110.000.000	110.000.000
+ Công ty TNHH Hạnh Cường	-	625.000.000
+ Chi nhánh Bảo hiểm Bưu điện tại Bình Định	-	19.994.880
+ Công ty DV TVTV & Kiểm toán AASCS	35.000.000	-
+ Phan Thanh Nghị	25.000.000	-
+ Đào Cát Hùng	5.000.000	-
+ NM cơ khí thủy nông Hùng Vương	1.811.000.000	-

+ Đoàn địa chất 506	30.000.000	-
+ Công ty TNHH giống cây trồng Anh Vũ	400.000.000	-
+ Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt	7.000.000	-
+ Công ty CP quốc tế HMT Việt Nam	122.727.273	-
+ Công ty TNHH TVXD Cát Tiến	30.000.000	-
+ DNTN May Thương Mại Vạn Phát	650.000.000	-
3.3- Các khoản phải thu khác	18.664.984	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	7.464.984	-
+ Thuế thu nhập cá nhân HĐQT bên ngoài cty	11.200.000	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	20.074.001.178	9.016.537.734

4 - HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1- Giá gốc hàng tồn kho:	61.203.057.574	72.751.880.258
+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.550.786.801	4.840.092.731
+ Công cụ, dụng cụ	1.020.087.651	443.026.683
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
+ Thành phẩm	55.632.183.122	67.468.760.844
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*):	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	61.203.057.574	72.751.880.258

5- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn:	-	-
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	-
+ Chi phí sửa chữa, lốp xe đưa đón công nhân	-	-
+ Phần mềm kế toán	-	-
5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	20.986.907.244	14.718.929.510
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	692.957,00	-
+ Thuế xuất khẩu	692.957	-
	-	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	20.987.600.201	14.718.929.510

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
6.1- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn:	2.727.988.000	2.183.811.500
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 73ha Phù Cát	438.000.000	438.000.000
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 150ha Phù Cát	2.289.988.000	1.745.811.500
Cộng phải thu dài hạn khác	2.727.988.000	2.183.811.500

7- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:**7.1- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	37.764.689.506	136.012.767.177	19.457.075.238	822.112.606	194.056.644.527
2. Số tăng trong quý		1.536.160.636	1.254.272.727	33.000.000	2.823.433.363
+ Do mua sắm mới		1.536.160.636	1.254.272.727	33.000.000	2.823.433.363
3. Số giảm trong quý			737.657.164		737.657.164
4. Số dư cuối quý	37.764.689.506	137.548.927.813	19.973.690.801	855.112.606	196.142.420.726
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	13.737.030.656	65.658.753.041	10.663.733.594	595.207.745	90.654.725.036
2. Số tăng trong quý	1.057.230.064	164.851.697	38.418.052	458.333	1.260.958.146
3. Giảm trong quý			737.657.164		737.657.164
4. Số dư cuối quý	14.794.260.720	65.823.604.738	9.964.494.482	595.666.078	91.178.026.018
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	24.027.658.850	70.354.014.136	8.793.341.644	226.904.861	103.401.919.491
2. Tại ngày cuối quý	22.970.428.786	71.725.323.075	10.009.196.319	259.446.528	104.964.394.708

7.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính			Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu quý	25.600.000			25.600.000
2. Số tăng trong quý				-
+ Do mua sắm mới				
3. Giảm trong quý	0			0
4. Số dư cuối quý	25.600.000			25.600.000
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu quý	25.600.000			25.600.000
2. Số tăng trong quý	-			-
3. Giảm trong quý	0			0
4. Số dư cuối quý	25.600.000			25.600.000
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu quý	0			0
2. Tại ngày cuối quý	-			-

8- CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Số cuối quý **Số đầu năm**
1.624.002.823 **3.492.364.515**

Trong đó:

+ Mua sắm tài sản cố định 291.711.332 1.396.741.866
+ Xây dựng cơ bản (Nhà máy xử Titan) 1.332.291.491 2.095.622.649

Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang: **1.624.002.823** **3.492.364.515**

9- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Giá trị</u>
9.1- Đầu tư liên doanh, liên kết:		-		-
9.2- Đầu tư dài hạn khác:		-		-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		-		-

10- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
10.1- Chi phí trả trước dài hạn:	19.802.005.563	14.794.019.999
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	2.158.499.563	1.169.746.999
- Tiền thuê đất Nhà máy xử 45 năm phải trả	12.689.451.000	13.004.091.000
- Hệ thống xử lý nước uống bàn đãi nước Cát Thành	-	226.758.000
- Chi phí trồng rừng mỗ 73ha Cát Thành	-	393.424.000
- Kinh phí đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng cho địa phương (mỗ 150ha)	4.874.664.000	-
- Chi phí khoan thăm dò địa chất mỗ Cát Thành	79.391.000	-
Cộng tài sản dài hạn khác	19.802.005.563	14.794.019.999

11- NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
11.1- Vay ngắn hạn ngân hàng	0	8.561.121.540
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư & PT Bình Định	-	8.561.121.540
11.2- Phải trả người bán:	557.413.086	1.978.713.643
+ Cty TNHH SX-TM Tân Quốc Hưng	-	45.500.000
+ Cty CP Bao bì Đại Lục	-	12.100.000
+ Trung tâm nghiên cứu điện tử ĐH Bách khoa Đà Nẵng	-	38.000.000
+ DNTN May thương mại Vạn Phát	-	730.000
+ Cty TNHH Gia Long	-	187.093.643
+ Hiệu buôn Thanh Quyền	-	51.570.000
+ Cty CP XNK vật tư máy móc T&T	-	154.000.000
+ Hiệu buôn Thu Hiền	-	1.489.720.000
+ DNTN Xuyên Quốc Dân	158.896.339	-
+ Công ty TNHH SX và thương mại Vươ Anh	313.899.520	-
+ Công ty CP Phân bón và DVTH Bình N्ह	23.272.727	-
+ Võ Bá Sơn	20.312.000	-
+ Vật tư mua cuối năm chưa thanh toán	41.032.500	-
11.3- Người mua trả tiền trước:	983.345.000	0
+ DNTN Hạnh Thảo	36.945.000	-
+ Công ty TNHH Huy Tùng	946.400.000	-
11.4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	14.891.558.205	22.014.360.339
+ Thuế xuất khẩu	-	632.656.373
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.424.972.864	12.647.731.688
+ Thuế tài nguyên	10.056.861.996	8.248.359.178
+ Phí bảo vệ môi trường	409.723.345	485.613.100

11.5- Phải trả công nhân viên	15.136.906.397	8.480.962.137
+ Lương phải trả công nhân viên	15.136.906.397	8.480.962.137
11.6- Chi phí phải trả	3.382.872.818	2.967.500.000
+ Thù lao của HĐQT & BKS	40.400.000	27.500.000
+ Kinh phí xây dựng CSHT mở 73ha Phù Cát	2.920.000.000	2.920.000.000
+ Báo Công thương- (tiền quảng cáo)	-	20.000.000
+ CN Bảo hiểm bưu điện tại Bình Định (bảo hiểm hàng)	10.910.909	-
+ Công ty TNHH DV TM Bình Hải (tiền vận chuyển hàng)	222.000.000	-
+ CN giám định Vinacontrol Quy Nhơn (tiền giám định hàng hóa)	5.200.000	-
+ Công ty DV tư vấn TC & Kiểm toán AASC (kiểm toán năm 2013)	70.000.000	-
+ Trung tâm quan trắc môi trường Bình Định (báo cáo môi trường)	57.361.909	-
+ Đoàn địa chất 506 (trắc địa lập bản đồ)	30.000.000	-
+ Phí trước bạ xe 29 chỗ ngồi	27.000.000	-
11.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác	2.101.336.853	3.462.537.503
+ Kinh phí Công đoàn	1.209.771.126	1.444.952.581
+ Bảo hiểm xã hội	78.068.903	145.002.953
+ Bảo hiểm y tế	32.169.024	28.416.455
+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.771.014
+ Phan Huy Hoàng	66.538.660	66.538.660
+ Quỹ trả cổ tức	505.230.175	53.430.000
+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV	157.599.965	1.570.610.840
+ Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty	-	41.856.000
+ Ủng hộ đồng bào bão lụt	19.260.000	19.260.000
+ Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sàn chứng khoán SME	1.949.000	1.949.000
+ Phí bảo hành công trình XD CB (Trung tâm quan trắc môi trường Bình Định)	30.000.000	30.000.000
+ Tiền đặt cọc thanh lý tài sản	-	48.000.000
11.8- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành công ty	12.745.568.328	11.026.804.128
+ Quỹ khen thưởng	9.345.362.328	8.252.368.989
+ Quỹ phúc lợi	3.000.000.000	2.510.432.139
+ Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty	400.206.000	264.003.000
Cộng nợ ngắn hạn	49.799.000.687	58.491.999.290
12- NỢ DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
12.1- Vay và nợ dài hạn	8.545.985.555	8.940.403.340
+ Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm (còn lại)	8.545.985.555	8.940.403.340
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	-	-
+ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng nợ dài hạn	8.545.985.555	8.940.403.340

13- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8
- Số dư cuối quý trước	123.926.300.000	19.391.000.000	12.544.090.031	12.392.337.618	-	52.450.020.346	220.703.747.995
- Số dư đầu quý này	123.926.300.000	19.391.000.000	12.544.090.031	12.392.337.618	-	52.450.020.346	220.703.747.995
- Lãi trong quý						18.846.036.559	18.846.036.559
- Tăng vốn trong quý							
- Tăng khác trong quý						22.265.365	22.265.365
- Giảm vốn trong quý							
- Giảm khác trong quý			20.265.365			25.085.025.339	25.105.290.704
- Số dư cuối quý	123.926.300.000	19.391.000.000	12.523.824.666	12.392.337.618	-	46.233.296.931	214.466.759.215

Ghi chú:

Tăng khác trong quý

22.265.365

+ Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2013

2.000.000

+ Điều chỉnh giảm số trích quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2013

20.265.365

Giảm khác trong quý

25.085.025.339

+ Tạm trích quỹ trả cổ tức 15% vốn điều lệ L2 N2013

18.588.945.000

+ Tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

6.095.874.339

+ Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty năm 2013

400.206.000

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:	tỷ lệ %	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn nhà nước	25%	30.981.840.000	30.981.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75%	92.944.460.000	92.944.460.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu:	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

f/ Các quỹ của doanh nghiệp	24.916.162.284	24.936.427.649
+ Quỹ đầu tư & phát triển	12.523.824.666	12.544.090.031
+ Quỹ dự phòng tài chính	12.392.337.618	12.392.337.618

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
14- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	104.697.761.486	62.278.954.545
+ Doanh thu bán hàng	104.697.761.486	62.278.954.545
15- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	26.966.595.074	5.829.564.715
+ Thuế xuất khẩu	26.898.800.674	5.829.564.715
+ Hao hụt hàng bán	67.794.400	-

16- DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	77.731.166.412	56.449.389.830
+ Doanh thu thuần trao đổi sp, hàng hóa	77.731.166.412	56.449.389.830
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
17- GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.285.889.554	31.325.034.346
Cộng giá vốn hàng bán	40.285.889.554	31.325.034.346
18- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.915.333	2.190.181.836
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.958.138	29.388.167
+ Doanh thu tài chính khác		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	262.873.471	2.219.570.003
19- CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	594.520.764	1.578.796.726
+ Lãi tiền vay	-	-
+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng chi phí tài chính	594.520.764,00	1.578.796.726
20- THU NHẬP KHÁC	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Thu nhập khác	185.454.545	438.636.364
Cộng thu nhập khác	185.454.545	438.636.364
21- CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí khác	-	-
22- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	6.093.978.316	3.724.408.410
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
+ Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.093.978.316	3.724.408.410
23- CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.478.130.197	54.153.156.001
+ Chi phí nhân công	47.852.309.406	9.262.372.836
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.260.958.146	7.114.668.099
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.219.086.967	22.283.450.179
+ Chi phí bằng tiền khác	1.622.610.880	3.916.851.294
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	105.433.095.596	96.730.498.409
24- CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	197.200.000	82.500.000
Cộng chi phí của Hội đồng quản trị & ban kiểm soát	197.200.000	82.500.000

25- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN
- + Thuế TNDN được giảm
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
24.940.014.875	15.713.877.200
2.448.526.356	3.300.547.869
-	-
27.388.541.231	19.014.425.069
6.847.135.308	4.753.606.268
(753.156.992)	(1.029.197.858)
6.093.978.316	3.724.408.410
18.846.036.559	11.989.468.790

26- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**26.1- BÁO CÁO BỘ PHẬN:**

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận

26.2- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

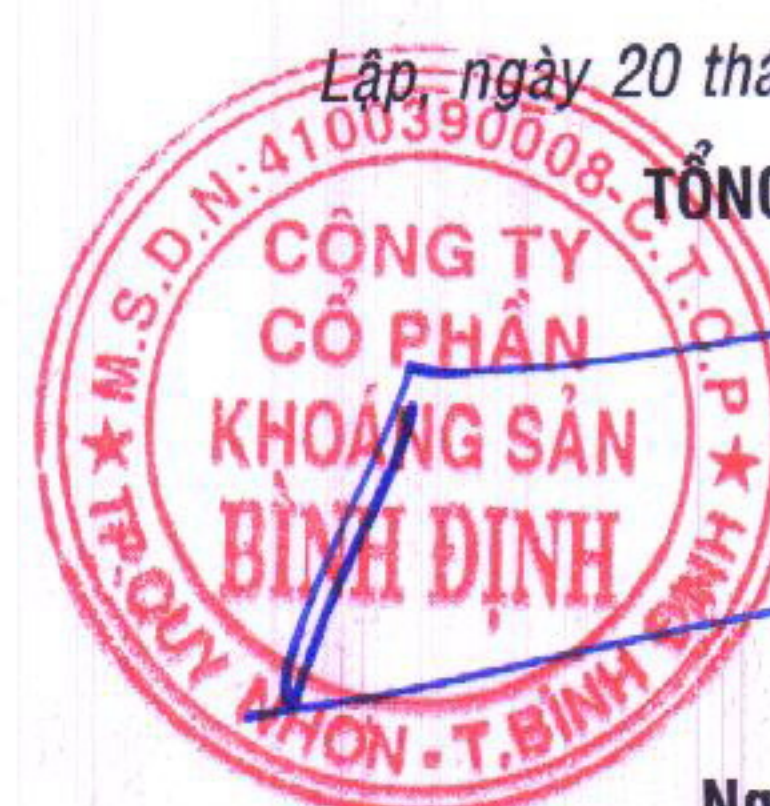
- + Không phát sinh.

26.3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH:

- + Không phát sinh.

26.4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ IV NĂM 2013 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2013 tăng hơn 57% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng hàng xuất khẩu và doanh thu cao hơn.

LẬP BIỂU**Nguyễn Thị Bích Hường****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Huỳnh Ngọc Bích**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Tổng